Số: 149/QĐ-UBND
Thời gian ký: 01/02/2023 08:05:42 +07:00

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN EA H'LEO, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Ea Drăng	Xã Ea H'Leo	Xã Ea Sol	Xã Ea Ral	Xã Ea Wy	Xã Cư A Mung	Xã Cư Mốt	Xã Ea Hiao	Xã Ea Khal	Xã Dliê Yang	Xã Ea Tir	Xã Ea Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**555,45**	**30,99**	**60,70**	**2,85**	**3,00**	**0,07**	**192,51**	**13,01**	**6,17**	**0,11**	**12,05**	**228,85**	**5,14**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,09		6,89	0,10									0,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	114,78	1,35	17,70				25,00	4,20	0,89	0,01	0,61	65,00	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	181,14	29,49	32,51	2,75	3,00	0,07	45,40	8,81	5,05	0,10	11,44	37,50	5,02
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	250,29		1,60				122,11		0,23			126,35	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	248,46						122,11					126,35	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,15	0,15	2,00										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**34,93**	**0,41**	**2,77**	**0,01**			**9,74**		**8,99**		**0,01**	**13,00**	
	Trong đó:														
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,76								7,76				
	Trong đó:														
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*7,50*								*7,50*				
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0,26*								*0,26*				
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01								0,01				
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,77		2,77	0,01					0,98		0,01		
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,41	0,41											
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16								0,16				
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22,82						9,74		0,08			13,00	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**54,46**											54,46	